

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn,
giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4564/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII Kỳ họp thứ 20 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, với các nội dung như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương:

- Bổ sung tổng nguồn và phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2.806.828 triệu đồng, trong đó:

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện: 2.562.000 triệu đồng.

- + Vốn xỏ số kiến thiết: 74.865 triệu đồng.
- + Bội chi ngân sách: 86.863 triệu đồng.
- + Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh: 83.100 triệu đồng.

(Có phụ lục 01, 02 kèm theo)

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn trung hạn giữa các danh mục, dự án:

+ Vốn đầu tư tập trung phân cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện: Điều chỉnh giảm 6.758 triệu đồng vốn đầu tư tập trung phân cấp cho thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tuy Phước để bổ sung cho thành phố Quy Nhơn.

+ Vốn ngân sách tỉnh: Điều chỉnh giảm 867.283 triệu đồng của danh mục Hỗ trợ, đối ứng các dự án PPP và các dự án thuộc chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và 02 dự án ODA để bổ sung cho 3 danh mục và 19 dự án.

(Có Phụ lục số 03 kèm theo)

- Bổ sung danh mục các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất; các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại phụ lục 06 của Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 cho 01 dự án.

(Có Phụ lục số 04 kèm theo)

2. Vốn ngân sách trung ương:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 14.666,772 triệu đồng của 26 dự án để bố trí cho 15 dự án.

(Có Phụ lục số 05 kèm theo)

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm 13.040,645 triệu đồng của 11 dự án để bố trí cho 7 dự án.

(Có Phụ lục số 06 kèm theo)

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh giảm 34.395,585 triệu đồng, trong đó, giảm 3.163,585 triệu đồng của 05 dự án hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng vốn và giảm 31.232 triệu đồng của các xã thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 để bổ sung cho 107 dự án.

(Có Phụ lục số 07 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh tổ chức triển khai và hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ KH vàĐT, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo và CVVPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTHCB, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn đã bố trí các năm 2021-2024	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn: Tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng nguồn Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách tỉnh	31.442.510	23.823.003	7.494.171	2.806.828	34.249.338	
	<i>Trong đó:</i>						
1	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẦN CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN	10.000.000	9.362.000	3.200.000	2.562.000	12.562.000	Chi tiết phụ lục 02
2	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT	662.737	567.602	170.000	74.865	737.602	
3	BỘI CHI NGÂN SÁCH	532.500	526.363	93.000	86.863	619.363	
4	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	285.699	285.699	83.100	83.100	368.799	

Phụ lục 02

CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt CTĐT, phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ				10.813.347	2.806.828	13.620.175	
I	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẦN CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN				10.000.000	2.562.000	12.562.000	
1	Thành phố Quy Nhơn				2.250.000	250.000	2.500.000	
2	Thị xã An Nhơn				2.500.000	450.000	2.950.000	
3	Thị xã Hoài Nhơn				1.500.000	710.000	2.210.000	
4	Huyện Tuy Phước				1.300.000	265.000	1.565.000	
5	Huyện Tây Sơn				350.000	275.000	625.000	
6	Huyện Phù Cát				1.125.000	317.000	1.442.000	
7	Huyện Phù Mỹ				600.000	270.000	870.000	
8	Huyện Hoài Ân				250.000	10.000	260.000	
9	Huyện Vĩnh Thạnh				50.000	2.000	52.000	
10	Huyện Vân Canh				25.000	3.000	28.000	
11	Huyện An Lão				50.000	10.000	60.000	
II	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT				160.847	74.865	235.712	
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	79/NQ-HĐND; 11/12/2021	346.287	346.287	160.847	74.865	235.712	
III	BỘI CHI NGÂN SÁCH				532.500	86.863	619.363	
IV	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH				120.000	83.100	203.100	
1	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	41/NQ-HĐND; 07/9/2022	153.326	110.000	80.000,000	20.000	100.000	
2	Xây dựng cầu vượt lù Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	48/NQ-HĐND; 27/9/2024	149.984	105.000	10.000,000	53.100	63.100	
3	Dự án Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	4114/QĐ-UBND; 07/11/2023	40.000	40.000	30.000,000	10.000	40.000	

Phụ lục 03
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án			KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh (*)	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG PHÂN CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN							
I	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM					-6.758		
1	Thị xã An Nhơn				63.632	-1.802	61.830	
2	Thị xã Hoài Nhơn				69.972	-1.877	68.095	
3	Huyện Tuy Phước				59.842	-3.079	56.763	
II	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG					6.758		
1	Thành phố Quy Nhơn				222.694	6.758	229.452	
B	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH							
I	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM					-867.283		
1	Hỗ trợ, đối ứng các dự án PPP và các dự án thuộc chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn				80.000	-80.000	0	
2	Dự án phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	833.000	-685.200	147.800	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	218.583	218.583	-102.083	116.500	
II	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG					867.283		
a)	Các nhiệm vụ					94.733		
1	Hỗ trợ hợp tác bên Lào				30.000	30.000	60.000	
2	Trả nợ ngân sách				133.291	2.569	135.860	
3	Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia				282.710	62.164	344.874	
b)	Dự án hoàn thành					41.818		
1	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND; 16/9/2021 2768/QĐ-UBND; 26/8/2022 3191/QĐ-UBND; 2/10/2022	786.082	386.082	265.927	32.920	298.847	
2	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND; 03/6/2022 779/QĐ-UBND; 16/3/2023	346.287	346.287	235.712	6.423	242.135	
3	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	492/QĐ-UBND; 22/02/2023	369.822	203.822	201.500	2.202	203.702	
4	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh	1849/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	55.000	5.000	2.000	272	2.272	
c)	Dự án đang triển khai thực hiện					681.762		
1	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021 3396/QĐ-UBND; 19/10/2022	818.593	418.593	255.000	135.000	390.000	
2	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021 2787/QĐ-UBND; 27/7/2023	791.386	351.386	205.000	65.000	270.000	
3	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	1163/QĐ-UBND; 12/4/2023	183.206	46.365	45.492	873	46.365	
4	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2537/QĐ-UBND; 11/08/2022 1329/QĐ-UBND; 24/4/2023	94.468	94.468	75.000	18.268	93.268	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án			KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh (*)	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	1892/QĐ-UBND; 13/6/2022 3286/QĐ-UBND; 5/9/2023	336.001	336.001	209.995	119.000	328.995	
6	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	4874/QĐ-UBND; 28/12/2023	79.285	79.285	20.000	23.100	43.100	
7	Tuyến đường tránh qua Nhơn Lý	61/QĐ-BQL ngày 13/3/2023	100.812	100.812	95.000	3.700	98.700	
8	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.724.921	1.124.921	375.881	231.821	607.702	
9	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023	180.764	111.720	34.583	35.000	69.583	
10	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	1100/QĐ-UBND; 10/4/2023	149.155	110.000	100.000	10.000	110.000	
11	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	3334/QĐ-UBND; 25/9/2024	126.576	126.576	14.000	40.000	54.000	
d)	Dự án mới					48.970		
1	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	3834/QĐ-UBND; 04/11/2024	36.000	33.500		10.000	10.000	
2	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội ra biển	3613/QĐ-UBND; 17/10/2024	51.000	51.000		10.000	10.000	
3	Xây dựng mới Khoa Nội thận lọc máu thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	4081/QĐ-UBND; 25/11/2024	14.950	8.970		8.970	8.970	
4	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)	92/NQ-HĐND; 12/12/2024	259.200	259.200		20.000	20.000	

Ghi chú: (*) Không phân biệt nguồn vốn

Phụ lục 04

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT; CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ đầu giá dự án Khu thương mại, Dịch vụ du lịch Tân Thắng và Khu dân cư xã Cát Thành tại xã Cát Hải và xã Cát Thành, huyện Phù Cát	

Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTT&MN
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM				-14.666,772		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				-10.432,772		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>				-10.432,772		
	Huyện Hoài Ân				-492,000		
+	<i>Xã Đăk Mang</i>				-492,000		
1	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	3619/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	5.074,000	4.604,000	-92,000	4.512,000	
2	BTXM đường liên xóm thôn O11, thôn T6	1186/QĐ-UBND ngày 13/03/2024	476,000	800,000	-400,000	400,000	
	Huyện An Lão				-6.072,772		
+	<i>Xã An Dũng</i>		8.305,613		-737,238		
1	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến làng cũ của xã An Dũng. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2447/QĐ-UBND 2/8/2023	4.703,431	4.195,000	-349,192	3.845,808	
2	Khu sinh hoạt, văn hóa thể thao xã An Dũng Hạng mục: Công, tường rào, sân thể thao và các hạng mục khác	941/QĐ-UBND 16/4/2024	3.602,182	3.587,000	-388,046	3.198,954	
+	<i>Xã An Nghĩa</i>		5.636,500		-374,570		
1	Trường Tiểu học xã An Nghĩa Hạng mục: Xây dựng nhà công vụ, nhà hiệu bộ, phòng học văn hóa và các hạng mục khác	1232/QĐ-UBND 07/5/2024	2.925,166	2.829,372	-78,318	2.751,054	
2	Nhà văn hóa Thôn 2, xã An Nghĩa Hạng mục: Nhà văn hóa và các hạng mục khác	572/QĐ-UBND 13/3/2024	1.032,306	1.032,306	-190,519	841,787	
3	Nâng cấp hệ thống nước sạch xã An Nghĩa (Thôn 1, Thôn 2)	689/QĐ-UBND 28/3/2024	1.679,028	1.679,028	-105,733	1.573,295	
+	<i>Xã An Quang</i>		5.767,302		-1.636,601		
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng cầu Bến Nhon đến UBND xã An Quang	1223/QĐ-UBND 07/5/2024	4.271,438	4.181,721	-1.259,601	2.922,120	
2	Hệ thống điện khu dân cư Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6 xã An Quang	692/QĐ-UBND 28/3/2024	1.495,864	1.495,864	-377,000	1.118,864	
+	<i>Xã An Toàn</i>		6.471,733		-2.189,204		
1	Đường giao thông Thôn 2, xã An Toàn Hạng mục: Công trình thoát nước và các hạng mục khác	958/QĐ-UBND 17/4/2024	1.636,049	1.505,209	-45,759	1.459,450	
2	Đường giao thông Thôn 3, xã An Toàn	606/QĐ-UBND 19/3/2024	983,995	1.324,000	-724,000	600,000	
3	Đường giao thông Thôn 1, xã An Toàn	614/QĐ-UBND 20/3/2024	1.592,985	1.592,985	-499,266	1.093,719	
4	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt Thôn 3, xã An Toàn	690/QĐ-UBND 28/3/2024	1.109,025	1.500,000	-487,511	1.012,489	
5	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Thôn 1, xã An Toàn	846/QĐ-UBND 08/4/2024	1.149,679	1.480,000	-432,668	1.047,332	
+	<i>Xã An Trung</i>		11.799,905		-1.135,159		
1	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn (An Trung)	2487/QĐ-UBND 07/8/2023	2.977,963	2.031,614	-247,538	1.784,076	
2	Đường GTNT từ làng Phê đến làng Nước Lơi; từ đường liên xã đến đập Rà Ngâm; từ làng Phê Thôn 5 đến nhà văn hóa Thôn 8	2423/QĐ-UBND 01/8/2023	4.959,272	4.271,084	-4,560	4.266,524	
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng từ thị trấn đến UBND xã An Trung	811/QĐ-UBND 04/4/2024	3.862,670	2.709,547	-883,061	1.826,486	
	Huyện Tây Sơn				-1.568,000		
+	<i>Xã Vĩnh An</i>				-1.399,000		
1	Thăm BT nhựa đường làng Kon Giang	4633/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.121,000	1.475,890	-457,500	1.018,390	
2	Thăm BT nhựa đường làng Kon Giót 2	4650/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.163,000	1.475,000	-416,500	1.058,500	
3	Trường TH Vĩnh An, hạng mục Nâng cấp sửa chữa 07 phòng học			525,000	-525,000	0,000	
+	<i>Xã Tây Xuân (thôn Đông Sim)</i>				-169,000		
1	BTXM tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dè	7288/QĐ-UBND, 7/11/2022	2.194,000	1.000,000	-169,000	831,000	
	Huyện Văn Canh				-2.300,000		
+	<i>Thị trấn Văn Canh</i>				-2.300,000		
1	Đường BTXM từ Nhà ông Hợp đến nhà Văn hóa Hiệp Hội		2.500,000	2.300,000	-2.300,000	0,000	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				-2.634,000		
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>				-2.634,000		
	Sở Giáo dục và Đào tạo				-377,000		
1	Trường PTDTNT THCS & THPT An Lão						

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
	- <i>Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà ở học sinh 10 phòng và Nhà ở học sinh 13 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú</i>	224/QĐ-SKHĐT, 23/11/2022	3.467,288	3.014,000	-199,000	2.815,000	
2	Trường PTDTNT THCS & THPT Văn Canh						
	- <i>Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn và Nhà chức năng; Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo Tường rào</i>	223/QĐ-SKHĐT, 23/11/2022	3.128,620	2.720,000	-178,000	2.542,000	
	Huyện Hoài Ân				-2.257,000		
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân						
	- <i>Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dãy nhà ở học sinh, dãy B (24 phòng)</i>	179/QĐ-SKHĐT, 11/7/2023	8.531,716	8.187,000	-2.257,000	5.930,000	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				-1.600,000		
	Huyện Văn Canh				-1.600,000		
1	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh		5.500,000	4.600,000	-1.600,000	3.000,000	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG				14.666,772		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				10.432,772		
	Huyện Hoài Ân				492,000		
+	<i>Xã Đăk Mang</i>				<i>492,000</i>		
1	Nhà văn hóa xã	4422/QĐ-UBND, 14/9/2023	3.870,275	2.699,000	492,000	3.191,000	
	Huyện An Lão				6.072,772		
+	<i>Xã An Toàn</i>				<i>1.200,000</i>	<i>1.200,000</i>	
1	Nâng cấp đập Đơn			0,000	1.200,000	1.200,000	
	Dự án cơ chế đặc thù					0,000	
+	<i>Xã An Dũng</i>			<i>0,000</i>	<i>737,238</i>	<i>737,238</i>	
1	Đường bê tông giao thông đoạn từ ĐH.01 đến núi Dô			0,000	737,238	737,238	
+	<i>Xã An Nghĩa</i>			<i>0,000</i>	<i>374,570</i>	<i>374,570</i>	
1	KCH kênh mương thôn 1			0,000	374,570	374,570	
+	<i>Xã An Quang</i>			<i>0,000</i>	<i>1.636,601</i>	<i>1.636,601</i>	
1	Làm mới đường bê tông GT nội đồng từ đường liên xã đến đập ruộng Vờ			0,000	800,000	800,000	
2	Làm mới đường bê tông GTNT từ thôn 3 qua thôn 4			0,000	836,601	836,601	
+	<i>Xã An Toàn</i>			<i>0,000</i>	<i>989,204</i>	<i>989,204</i>	
1	Kênh mương xã An Toàn năm 2025			0,000	989,204	989,204	
+	<i>Xã An Trung</i>			<i>0,000</i>	<i>1.135,159</i>	<i>1.135,159</i>	
1	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Ra, Đồng Lanh, Đồng Chênh			0,000	1.135,159	1.135,159	
	Huyện Tây Sơn				1.568,000		
+	<i>Xã Vĩnh An</i>				<i>1.399,000</i>		
1	Thăm BT nhựa từ nhà Đình Rừng đến nhà Đình Tay		874,000	0,000	874,000	874,000	
2	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	4442/QĐ-UBND, 8/8/2022	5.278,202	441,000	525,000	966,000	
+	<i>Xã Tây Xuân (thôn Đông Xim)</i>				<i>169,000</i>		
1	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến từ trung tâm xã đến làng Cam		4.697,000	0,000	169,000	169,000	
	Huyện Văn Canh				2.300,000		
+	<i>Thị trấn Văn Canh</i>				<i>2.300,000</i>		
1	Kè chống sạt lở suối Rao (đồng cải tạo) khu phố Đăk Đăm		1.200,000	0,000	2.300,000	2.300,000	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				2.634,000		
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>				<i>2.634,000</i>		
	Sở Giáo dục và Đào tạo				377,000		
1	Trường PTDTNT THCS & THPT Văn Canh						
	- <i>Hạng mục: Xây dựng bổ sung 02 phòng học; Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng và Nhà ở học sinh 16 phòng</i>	221/QĐ-SKHĐT, 06/11/2024	3.200,000	2.500,000	377,000	2.877,000	
	Huyện Hoài Ân				2.257,000		
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân						
	- <i>Hạng mục: Nâng cấp các phòng lớp học</i>		2.900,000	0,000	2.257,000	2.257,000	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				1.600,000		
	Huyện Văn Canh				1.600,000		
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Kinh Tế, xã Canh Thuận		2.090,000	0,000	1.600,000	1.600,000	

Phụ lục 06

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM				-13.040,645		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo				-13.040,645		
*	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại huyện nghèo An Lão				-12.230,869		
1	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long - Vạn Khánh-Trà Cong)	1292/QĐ-UBND 20/4/2023	28.329,149	20.329,000	-4.354,903	15.974,097	
2	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	08/QĐ-SKHDT 09/01/2023	14.297,416	13.848,000	-3.116,102	10.731,898	
3	Đường từ Thôn 2 thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	240/QĐ-SKHDT 16/12/2022	13.168,116	11.600,000	-509,327	11.090,673	
4	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo Thôn 2,3,4 xã An Quang		4.994,744	2.500,000	-1.308,422	1.191,578	
5	Trường Tiểu học thị trấn An Lão	3818/QĐ-UBND 28/10/2022	2.335,997	2.000,000	-36,614	1.963,386	
6	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	244/QĐ-SKHDT 14/9/2023	10.503,865	6.600,000	-842,523	5.757,477	
7	Đường giao thông Thôn 1, Thôn 4 xã An Dũng	2481/QĐ-UBND 07/8/2023	4.751,130	3.776,703	-134,223	3.642,480	
8	Đường từ Thôn 1 đến Ruộng Ram, An Toàn	551/QĐ-UBND 11/3/2024	4.294,846	4.294,846	-1.173,661	3.121,185	
9	Đường từ Thôn 6 An Quang đến thác 04 tầng	602/QĐ-UBND 19/3/2024	3.225,124	3.225,124	-270,205	2.954,919	
10	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)	542/QĐ-UBND 06/3/2024	4.484,889	4.484,889	-484,889	4.000,000	
*	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo				-809,776		
1	Cầu Sông Đĩnh	3098/QĐ-UBND ngày 20/8/2023	47.785,023	33.450,484	-809,776	32.640,708	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG				13.040,645		
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo				13.040,645		
*	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại huyện nghèo An Lão				13.040,645		
1	Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn			0,000	1.500,000	1.500,000	
2	Nâng cấp cải tạo, mở rộng tuyến ĐH.01 (thị trấn An Lão - xã An Vinh), huyện An Lão			0,000	7.540,645	7.540,645	
*	Dự án cơ chế đặc thù						
3	Kênh mương xã An Nghĩa năm 2025			0,000	800,000	800,000	
4	Kênh mương xã An Vinh năm 2025			0,000	800,000	800,000	
5	Kênh mương xã An Trung năm 2025			0,000	800,000	800,000	
6	Kênh mương xã An Hưng năm 2025			0,000	800,000	800,000	
7	Kênh mương xã An Dũng năm 2025			0,000	800,000	800,000	

Phụ lục 07

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
A	DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIÁM						-34.395,585		
A.1	Danh mục công trình không còn nhu cầu sử dụng vốn						-3.163,585		
1	Các chương trình chuyên đề theo điểm a, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ						3.000,000	-3.000,000	
2	Huyện Vĩnh Thạnh						3.708,239	-163,585	3.544,654
2.1	Xã Vĩnh Thuận						1.711,400	-19,825	1.691,575
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Môi trường và an toàn thực phẩm								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 1 và Làng 3 xã Vĩnh Thuận	Làng 1, Làng 3		1.099	981,400	-4,661	976,739		
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 5 và Làng 7 xã Vĩnh Thuận	Làng 5, Làng 7		818	730,000	-15,164	714,836		
2.2	Xã Vĩnh Hòa						1.996,839	-143,760	1.853,079
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giao thông								
	Bê tông xi măng tuyến từ cầu Thào ra sông Kôn và Nâng cấp, cấp phối sỏi từ nhà Đĩnh Ngùi đến bãi Dết	Thôn Tiên An, thôn M9		781	696,839	-107,357	589,482		
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ đường bê tông liên thôn đến đồng ruộng M8 và tuyến từ nhà bà Phạm Thị Tâm ra sông Kôn	Thôn M8, M7		896	800,000	-28,658	771,342		
	Tiêu chí: Điện								
	Xây dựng mới đường dây hạ thế (khu quy hoạch dân cư thôn M9)	Thôn M9		560	500,000	-7,745	492,255		
A.2	Giảm KH vốn trung hạn 2021-2025 của các xã thực hiện mục tiêu đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước						-31.232,000		
1	Thành phố Quy Nhơn						5.775,200	-2.776,000	2.999,200
1	Xã Nhơn Lý						2.304,600	-55,000	2.249,600
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Môi trường								
	Cải tạo, nâng cấp, xử lý ngập úng tại một số vị trí trên địa bàn xã Nhơn Lý	Thôn Lý Lương, Hưng Lương, Xương Lý, Lý Hòa	1171/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	14.503	2.304,600	-55,000	2.249,600		
2	Xã Phước Mỹ						878,000	-694,000	184,000
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giao thông								
	Nâng cấp GTNT xóm 4 thôn Long Thành, xã Phước Mỹ	Thôn Long Thành		4.400	878,000	-694,000	184,000		
3	Xã Nhơn Châu						1.822,600	-1.333,000	489,600
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giáo dục								
	Xây dựng các phòng học chức năng và công trình phụ trợ Trường Mẫu giáo công lập xã Nhơn Châu	Thôn Tây		6.500	1.822,600	-1.333,000	489,600		
4	Xã Nhơn Hải						770,000	-694,000	76,000
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giáo dục								
	Trường Mẫu giáo xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	3000/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	21.318	770,000	-694,000	76,000		
II	Huyện Tuy Phước						5.104,000	-3.470,000	1.634,000
1	Xã Phước Nghĩa						694,000	-694,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giao thông								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH 42 đến giáp xóm Gò, thôn Hưng Nghĩa	Hưng Nghĩa		1.000	159,900	-159,900			
	Đường Thọ Nghĩa – Luât Chánh (Tuyến nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Kinh tế - Giáp thôn Luât Chánh, Phước Hiệp)	Thọ Nghĩa		1.476	534,100	-534,100			
2	Xã Phước Hưng						913,000	-694,000	219,000
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
	Tiêu chí: Giáo dục								
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phước Hưng; Hàng mục: Đèn bù giải phóng mặt bằng, San nền, tường rào, Nhà đa năng	An Cửu	11722/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	6.297	463,000	-463,000			

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Nhà đa năng trường TH số 1 Phước Hưng	Thôn Quảng Nghiệp	12231/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	3.859	450,000	-231,000	219,000	
3	Xã Phước Quang				1.620,000	-694,000	926,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</i>							
	Xây dựng, nâng cấp chợ Định Thiện Tây	Định Thiện Tây	8764/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	7.733	1.620,000	-694,000	926,000	
4	Xã Phước Hiệp				1.183,000	-694,000	489,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Xây dựng tuyến đường từ Gò đội 3 Luật Chánh đến giáp đường ĐH 42 (mới)		2724/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	8.449	1.183,000	-694,000	489,000	
5	Xã Phước Sơn				694,000	-694,000		
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giáo dục</i>							
	Xây dựng Nhà tập luyện đa năng Trường THCS Phước Sơn 1	Phung Sơn	2667/ngày 19/04/2023	4.298	326,000	-326,000		
	Xây dựng Nhà tập luyện đa năng Trường THCS Phước Sơn 2	Lộc Thượng	2668/ngày 19/04/2023	4.258	368,000	-368,000		
III	Thị xã An Nhơn				11.091,337	-4.858,000	6.233,337	
1	Xã Nhơn Lộc				1.640,037	-694,000	946,037	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT.638 đến tuyến đường ĐH.39 (Tân Lập - An Thành)	Tân Lập, An Thành	709/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	13.112	1.410,037	-464,000	946,037	
	Xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Ánh đến nhà ông Nguyễn Minh Hóa (Đông Lâm)	Thôn Đông Lâm	96/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.133	230,000	-230,000		
2	Xã Nhơn An				2.120,000	-694,000	1.426,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông từ ngã tư đường mới thôn Hảo Đức đến quán Bầu Sáo (Giai đoạn 3)	Hảo Đức	1074/QĐ-UBND ngày 30/08/2022	14.450	2.120,000	-694,000	1.426,000	
3	Xã Nhơn Phong				1.183,000	-694,000	489,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Văn hóa</i>							
	Nhà tập luyện và thi đấu Thể dục - Thể thao xã Nhơn Phong	Trung Lý	05/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	6.563	1.183,000	-694,000	489,000	
4	Xã Nhơn Khánh				1.921,300	-694,000	1.227,300	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường trục thôn An Hòa (ĐT 636 Cầu An Hòa - Ngã 3 nhà Đỗ Anh Tài)	Hiếu An,	544a/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	6.529	1.390,700	-163,400	1.227,300	
	<i>Tiêu chí: Văn hóa</i>							
	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ, bê tông xi măng đường vào sân vận động xã Nhơn Khánh	Khánh Hoà	294/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.192	230,000	-230,000		
	Đầu tư xây dựng, sửa chữa sân vận động xã Nhơn Khánh	Khánh Hoà	246/QĐ-UBND ngày 17/07/2023	8.285	300,600	-300,600		
5	Xã Nhơn Mỹ				1.413,000	-694,000	719,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Mở rộng đường ĐH 34 đến trạm bơm Đại Bình	Đại Bình	479/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	8.698	1.413,000	-694,000	719,000	
6	Xã Nhơn Hạnh				2.120,000	-694,000	1.426,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng bê tông XM tuyến đường giáp ĐT.631 (Lộc Thuận, Nhơn Hạnh) đi Dương Thành (Phước Thắng)	Lộc Thuận		3.500	613,000	-613,000		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông từ cầu Mười Thớt (Thái Xuân) đến cầu Cầm Cỏ (Dương Xuân)	Thái Xuân, Dương Xuân	60/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	6.883	1.507,000	-81,000	1.426,000	
7	Xã Nhơn Tân				694,000	-694,000		

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Xây dựng nâng cấp mở rộng giao thông tuyến đường ĐH 36 Quán Cai Ba đi Hồ Núi I (Đoạn từ trường THCS Nhơn Tân đến công cao Tho Tân Bắc)	Nam Tương 3-xã Nhơn Tân	371/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	14.908	694,000	-694,000		
IV	Huyện Tây Sơn				6.363,000	-3.470,000	2.893,000	
1	Xã Bình Tường				1.413,000	-694,000	719,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Văn hóa</i>							
	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Tường	Hòa Trung	492/QĐ-UBND, 30/12/2022	8.747	1.413,000	-694,000	719,000	
2	Xã Tây Xuân				1.183,000	-694,000	489,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến từ Trung tâm xã đến Lăng Cam	Đồng Sim	13/NQ-HĐND ngày 29/12/2023	5.500	1.183,000	-694,000	489,000	
3	Xã Bình Nghi				1.890,000	-694,000	1.196,000	
a	Nội dung thành phần số 07 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Môi trường</i>							
	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang nhân dân xã Bình Nghi	Thủ Thiện Ha		2.940	1.890,000	-694,000	1.196,000	
4	Xã Tây Phú				1.183,000	-694,000	489,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Mở rộng tuyến đường từ Miếu Phú Thọ đến Nhà văn hoá thôn Phú Thọ	Phú Thọ		4.000	1.183,000	-694,000	489,000	
5	Xã Bình Thành				694,000	-694,000		
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp đường từ QL 19B đến xóm An Lợi	Thôn Kiên Ngãi	08/NQ-HĐND 15/7/2022	2.041	344,000	-344,000		
	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Mãn đến nhà ông Nhân	Thôn Kiên Long	08/NQ-HĐND 15/7/2022	2.862	350,000	-350,000		
VI	Huyện Phù Cát				12.500,600	-5.552,000	6.948,600	
1	Xã Cát Trinh				883,000	-694,000	189,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường BTXM, Tuyến từ đường Nguyễn Chí Thanh nối dài đến đường Bắc Nam, thôn Phong An	thôn Phong An		900	300,000	-111,000	189,000	
	Đường BTXM, Tuyến từ cầu chùa đi xóm An Nhơn, thôn An Đức	thôn An Đức		1.600	583,000	-583,000		
2	Xã Cát Tài				2.904,600	-694,000	2.210,600	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Sửa chữa, mở rộng đường GTNT xã Cát Tài. Tuyến: Từ ĐT 633 (cây số 7) đến nhà văn hóa thôn Thái Bình	Thái Bình - Thái Thuận	356/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	8.309	2.904,600	-694,000	2.210,600	
3	Xã Cát Hiệp				2.120,000	-694,000	1.426,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường GTNT xã Cát Hiệp. Tuyến từ vườn ươm Năm Chung đi ĐT 638B	Tùng Chánh		3.000	937,000	-230,000	707,000	
	Thăm nhựa đường GTNT trục xã Cát Hiệp. Tuyến từ Ngã tư Bảy Nga đến nhà Nguyễn Văn Hồng	Hòa Đại	149/QĐ-UBND ngày 23/05/2023	7.352	1.183,000	-464,000	719,000	
4	Xã Cát Hanh				1.183,000	-694,000	489,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giáo dục</i>							
	Trường Tiểu học số 2 Cát Hanh; HM: Nhà 2 tầng 6 phòng bộ môn và 01 phòng thư viện	Thôn Vĩnh Trường	316/QĐ-UBND, 28/8/2023	5.609	1.183,000	-694,000	489,000	
5	Xã Cát Hưng				694,000	-694,000		
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường 202 từ dốc nước số 1 (thôn Mỹ Long) nhà họp xóm 3 (thôn Lộc Khánh)	Mỹ Long - Lộc Khánh		11.902	694,000	-694,000		
6	Xã Cát Tân				1.413,000	-694,000	719,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường bê tông liên xã từ xã Cát Tân qua xã Cát Tường; Hàng mục: Cầu và đường dẫn đầu cầu	Thôn Hòa Đông	142/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	8.473	1.413,000	-694,000	719,000	
7	Xã Cát Minh				2.120.000	-694.000	1.426.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường bê tông xi măng giao thông các tuyến nội đồng xã Cát Minh để đạt tiêu chí giao thông của xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024		6594/QĐ-UBND, ngày 26/12/2023	25.363	2.120,000	-694,000	1.426,000	
8	Xã Cát Nhơn				1.183.000	-694.000	489.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông xã Cát Nhơn để đạt tiêu chí giao thông, xã nông thôn mới nâng cao năm 2024			21.000	450,000	-50,000	400,000	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn; Tuyến : Từ QL 19B đến nhà Hồ Bốn	Liên Tri		280	139,500	-50,500	89,000	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn; Tuyến 1: Từ công làng văn hóa đến nhà Trịnh Ngọc Bình; Tuyến 2: Từ đám Luống đến Đình	Trung Bình		220	109,400	-109,400		
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn; Tuyến 1: Từ ngã ba nhà Kiềm đến BT Miếu Sơ Đông; Tuyến 2: Từ Nguyễn Đình Lộc đến nhà Nguyễn Thanh Năm	Chánh Mẫn		600	300,000	-300,000		
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Nhơn; Tuyến : Từ Bờ bạn Lâm Cu Sên đến Cây Da Dù	Chánh Mẫn		500	100,000	-100,000		
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Nhơn; Tuyến : Từ Kênh Văn Phong đến mương ngõ ông Sơ	Đại Lợi		600	84,100	-84,100		
VII	Huyện Phù Mỹ				4.298.000	-2.776.000	1.522.000	
1	Xã Mỹ Hiệp				1.413.000	-694.000	719.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường BTXM nội đồng cánh đồng Mầu Lớn thôn Bình Long	Thôn Bình Long	555/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	771	230,000	-230,000		
	Đường BTXM nội đồng đồng Cái Tạo thôn Vạn Lộc	Vạn Lộc	30/NQ - HĐND ngày 27/7/2022	1.200	400,000	-200,000	200,000	
	Đường BTXM nội đồng Thới Thai thôn An Trinh	Thôn An Trinh	30/NQ - HĐND ngày 27/7/2022	1.400	483,000	-164,000	319,000	
	Đường BTXM nội đồng thôn Thạnh An-Đại Thạnh	Đại Thạnh	30/NQ - HĐND ngày 27/7/2022	800	300,000	-100,000	200,000	
2	Xã Mỹ Trinh				963.000	-694.000	269.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường đi vào xóm 1 thôn Trung Hội	Thôn Trung Hội	581/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	984	230,000	-230,000		
	Mở rộng BTXM tuyến đường từ đường sắt đi giáp cầu Ngũ Thôn Trục Đạo	Thôn Trục Đạo	168/QĐ-UBND ngày 15/06/2023	1.204	383,000	-114,000	269,000	
	BTXM tuyến đường đồng Thù thôn Trung Hội (đoạn từ đường BTXM đến giáp nhà ông Sỹ)	Thôn Trung Hội		943	350,000	-350,000		
3	Xã Mỹ Quang				788.000	-694.000	94.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Xây dựng đường BTXM và vỉa hè từ ĐT 632 đến trường THCS Mỹ Quang	Trung Thành 1	303/QĐ-UBND ngày 04/07/2022	1.224	420,000	-326,000	94,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Kiên cố hóa kênh mương từ đập Cầu tre đến Bàu Trâu	Thôn Trung Thành 4	328/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	690	138,000	-138,000		
	<i>Tiêu chí: Chất lượng môi trường sống</i>							
	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch thôn Tân An	Tân An	390/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1.172	115,000	-115,000		
	Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch thôn Trung thành 3	Trung thành 3	390/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	906	115,000	-115,000		
4	Xã Mỹ Châu				1.134.000	-694.000	440.000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tuyến từ ngã ba đường Vạn an -Phủ thứ (trà Thung) đến giáp nhà Văn Hóa thôn Châu Trúc	Trà Thung	8505/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.571	430,000	-130,000	300,000	
	Đường BTXM trục chính nội đồng thôn Mỹ Trang Hạng mục: Đoạn 1: Từ tuyến Ao Giang đến Cầu đội 7. Đoạn 2 từ ngõ Tư Lương đến Cầu đội 9. Đoạn 3 Từ đám bà Thâm đến đám bà Trinh	Mỹ Trang	300/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	1.126	100,000	-100,000		
	Đường BTXM trục chính nội đồng thôn Vạn Thiện và thôn Lộc Thái: Đoạn từ nhà Ông Tư đến mương tràm ,Đoạn 2 từ đồng lin thôn Lộc Thái	Lộc Thái	314/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	957	254,000	-254,000		
	Đường BTXM trục chính nội đồng thôn Vạn Thiết (Từ đường bê tông nhà Ông Kỳ đến đập Mới)	Vạn Thiết Xã Mỹ Châu	301/QĐ-UBND ngày 4/10/2022	1.006	200,000	-110,000	90,000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1A nhà Ông Bình đến cầu đập Bình (Cầu Đập Đệ)	Quang Nghiễm	529/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	766	150,000	-100,000	50,000	
VIII	Huyện Hoài Ân				5.079,600	-2.082,000	2.997,600	
1	Xã Ân Thạnh				2.120,000	-694,000	1.426,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thạnh	Thế Thạnh 1	100/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	3.000	1.183,000	-583,000	600,000	
<i>b</i>	<i>Nội dung thành phần số 07 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Môi trường</i>							
	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang xã Ân Thạnh	Thế Thạnh 1	100/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	1.191	937,000	-111,000	826,000	
2	Xã Ân Tường Tây				694,000	-694,000		
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</i>							
	Xây dựng chợ trung tâm xã Ân Tường Tây			3.000	694,000	-694,000		
3	Xã Ân Tín				2.265,600	-694,000	1.571,600	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tuyến từ ngã 3 ông Học đến Suối Le (đoạn 2)	Vĩnh Đức	3469/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	4.966	2.265,600	-694,000	1.571,600	
IX	Huyện Hoài Nhơn				6.194,100	-4.164,000	2.030,100	
1	Xã Hoài Châu				1.183,000	-694,000	489,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ĐH11 - cầu mương Cái	An Quý Nam	57/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	1.831	150,000	-150,000		
	Tuyến đường bê tông từ ngõ Nam - ngõ Thìn	Thôn An Quý Bắc	618/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	391	90,000	-90,000		
	Tuyến đường bê tông từ ngõ Sơn - Gò Găng	Thôn Tân An	50/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	870	210,000	-210,000		
	Thâm nhựa tuyến đường ngõ Mươi - ngõ A (đường xã)	An Sơn	13975/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	1.633	393,000	-104,000	289,000	
	Thâm nhựa tuyến đường Đội thuế - ngõ Hồng (đường xã)	An Sơn	13972/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	1.202	240,000	-40,000	200,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Kiến cổ hóa tuyến mương từ công Phách - ruộng Ngải	Thôn Tân An	41/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	622	100,000	-100,000		
2	Xã Hoài Sơn				694,000	-694,000		
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Văn hóa</i>							
	Xây dựng mới sân vận động xã Hoài Sơn	Túy Thanh		6.500	694,000	-694,000		
3	Xã Hoài Châu Bắc				1.134,100	-694,000	440,100	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Y tế</i>							
	Trạm y tế xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Quy Thuận	162/QĐ-SKHĐT, ngày 30/8/2022	5.000	1.134,100	-694,000	440,100	
4	Xã Hoài Phú				1.420,000	-694,000	726,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Mở rộng và nâng cấp bê tông tuyến Ngọc An - Lương Thọ đến xóm 19, thôn Cự Lễ.	Thôn Lương Thọ 2		1.200	300,000	-300,000		

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Mở rộng và nâng cấp tuyến Ngọc An - Lương Thọ đi Hoài Châu	Thôn Cư Tài 2	257/QĐ-UBND, ngày 26/9/2023	3.500	383,000	-294,000	89,000	
	<i>Tiêu chí: Văn hóa</i>							
	Xây dựng Sân vận động trung tâm xã (giai đoạn 3)	Thôn Lương Thọ 2	260/QĐ-UBND, ngày 27/9/2023	2.000	737,000	-100,000	637,000	
5	Xã Hoài Mỹ				893,000	-694,000	199,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM tuyến từ nhà Đứng đến ngã tư nhà Nghĩa	Khánh Trạch	613/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	708	250,000	-250,000		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM đoạn từ nhà Thế đến nhà Văn thôn Định Công	Định Công		878	300,000	-101,000	199,000	
	Tuyến đường từ ngã ba đường lên trạm phẩu đến quán chung	Xuân Vinh		1.271	343,000	-343,000		
6	Xã Hoài Hải				870,000	-694,000	176,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Thảm bê tông nhựa tuyến Đường từ Bưu điện xã Hoài Hải đến giáp ngã ba rừng dương (đường xã)	Kim Giao Nam - Kim Giao Thiên		2.689	870,000	-694,000	176,000	
X	Huyện An Lão				3.113,768	-2.084,000	1.029,768	
1	Xã An Tân				3.113,768	-2.084,000	1.029,768	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường Gò Đồn - Cây Hào	Gò Đồn	191/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1.064	752,768	-314,000	438,768	
	Đường bê tông GTND đoạn từ nhà ông Ly đến ngã Hai Nước thôn Tân lập	Tân Lập		1.075	700,000	-109,000	591,000	
	Đường BT GTNT đoạn từ Hốp tác xã đến nhà ông Kỳ	Tân Lập		1.275	900,000	-900,000		
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Thuận hòa (nhà ông Năm đến khu di tích Chính Nghĩa)	Thuận Hòa		1.136	761,000	-761,000		
B	DANH MỤC BỔ SUNG VỐN					34.395,585		
I	Huyện Văn Canh					784,000	784,000	
1	Xã Canh Vinh					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Sửa chữa, nâng cấp đường trục xã thôn An Long 1	Thôn An Long 1		850		392,000	392,000	
2	Xã Canh Hiến					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM nối tiếp đoạn đường từ Công Suối Phèn đến Ruộng Vỡ (Sân Cu)	Chánh Hiến	1007/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	378		392,000	392,000	
II	Huyện Tuy Phước					6.621,585	6.621,585	
1	Xã Phước Lộc					2.512,000	2.512,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Phước Lộc	Hanh Quang	8941/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	9.268		2.512,000	2.512,000	
2	Xã Phước Hòa					2.512,000	2.512,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng BT nhựa mặt đường đoạn từ cầu Tân Mỹ đến giáp Phước Quang		6271/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	5.853		2.512,000	2.512,000	
3	Xã Phước An					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>							
	Nhà đa năng Trường TH số 1 Phước An		3869/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	3.571		392,000	392,000	
4	Xã Phước Thành					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM dọc đê sông Hà Thanh xóm 1 thôn Cảnh An 2	Cảnh an 2	342/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	548		200,000	200,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Đường bê tông khu dân cư đất làng xóm 5 thôn Cảnh An 1	Cảnh an 2	244/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	405		192,000	192,000	
5	Xã Phước Thuận					421,585	421,585	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông từ ngã ba Lộc Tây đến giáp đường nội đồng xã Phước Sơn	Thôn Lộc Tây	5283/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	1.550		421,585	421,585	
6	Xã Phước Thăng					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM GTND tuyến Hai Phú đi Thanh Quang	Thanh Quang		1.340		392,000	392,000	
III	Thị xã An Nhơn					1.176,000	1.176,000	
1	Xã Nhơn Phúc					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Giao thông nội đồng BTXM thôn Nhơn Nghĩa Đông (Điểm đầu: Nhà ông Phạm Ngọc Anh - điểm cuối: Gò đá)	Nhơn Nghĩa Đông	126/QĐ-UBND 15/7/2024	1.103		200,000	200,000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường thôn Hòa Mỹ.(Đoạn 1 Cầu Bàn đến nhà ông Dương. Đoạn 2 Cầu Bàn đến nhà 4 Thông)	Hòa Mỹ	71/QĐ-UBND 9/6/2023	451		192,000	192,000	
2	Xã Nhơn Thọ					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	BTXM tuyến kênh từ kênh bê tông Bờ Dừa đến giáp kênh N4.(Điểm đầu: kênh bê tông Bờ Dừa - Điểm cuối: giáp kênh N4, tuc danh đồng Cây Gao xóm Thọ Thanh Bắc	Ngọc Thanh	184/QĐ-UBND ngày 30/05/2024	992		130,000	130,000	
	BTXM tuyến kênh từ ruộng của ông Trần Minh Hùng đến tuyến kênh Bờ Dừa (Điểm đầu: nhà ông Trần Minh Hùng - Điểm cuối: Bờ Dừa, tuc danh đồng Mầu Heo xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	186/QĐ-UBND ngày 30/05/2024	857		262,000	262,000	
3	Xã Nhơn Hậu					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng BTXM, hệ thống thoát nước, tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu (đoạn quân cà phê Thủy Mộc đến cầu Thị Lự)	thôn Vân Sơn	109/QĐ-UBND 12/01/2023	14.926		392,000	392,000	
IV	Huyện Tây Sơn				1.187,000	6.041,000	6.444,000	
1	Xã Tây Thuận					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Trường Mầm non đến Quốc lộ 19	Thôn Thương Sơn		700		392,000		
2	Xã Bình Hòa					392,000		
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	Kênh mương BTXM từ cánh đồng 4-7 Vĩnh Lộc đến giáp đường BTXM từ nhà Nhi đến chùa Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc		1.169		392,000		
3	Xã Bình Thuận				283,000	392,000	675,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM tuyến từ nhà Trần Trọng Hiền đến Dốc 3 Hòa Mỹ	Thuận Truyền - Hòa Mỹ	277/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	2.068	283,000	392,000	675,000	
4	Xã Tây An					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường liên xã từ Đại Chí đến Nhơn Mỹ	Đại Chí	252/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	730		250,000	250,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	Mương Rút xóm 12	Đại Chí	84/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	380		142,000	142,000	
5	Xã Tây Bình					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường bê tông nội đồng Đồng Trên xóm 1 (HM: Nền, mặt đường BTXM)		215/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	314		150,000	150,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Kênh mương BTXM Rộc Trong xóm 8		71/QĐ-UBND ngày 01/4/2023	830		242,000	242,000	
6	Xã Tây Vinh				75,000	392,000	467,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Giao thông nội đồng từ đầm ruộng 2 Ánh tới Bờ Đò Gò Giang	An Vinh 2	277/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	428		280,000	280,000	
	Giao thông nội đồng từ Bờ Đò xóm 5 tới sông Du Lâm	An Vinh 2	276/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	250	75,000	112,000	187,000	
7	Xã Bình Tân				829,000	392,000	1.221,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Mỹ Thạch đến trụ sở thôn An Hội	Mỹ Thạch, An Hội	463/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.484	829,000	392,000	1.221,000	
8	Xã Tây Giang					3.297,000	3.297,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Từ BTXM đến nhà Trần Thị Nguyệt	Thôn Thượng Giang 1	462/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	580		250,000	250,000	
	Đường từ đốc Bút đến đất Đào Anh Nuôi	Thôn Hữu Giang		700		433,000	433,000	
	Nâng cấp, sửa chữa từ chợ Đồng Phó đến trường Tiểu học số 1	Thôn Thượng Giang 2	375/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	496		250,000	250,000	
	Từ BTXM đến Thủy	Thôn Tả Giang 1	268/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	604		187,000	187,000	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ Bàu Cây Me đến ngã Ba đường đi Hà Nhe	Thôn Hữu Giang		1.250		850,000	850,000	
	Đường Khu Bắc lộ Dài	Thôn Thượng Giang 1	265/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	240		108,000	108,000	
	Từ BTXM đến Đồng Cài Tao	Thôn Thượng Giang 1	459/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	1.119		418,000	418,000	
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Nhà văn hóa thôn Hữu Giang, HM: Tường rào cổng ngõ, sân BTXM nhà văn hóa	Thôn Hữu Giang	418/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	489		317,000	317,000	
	Nhà văn hóa thôn Thượng giang 1 hạng mục: Tường rào cổng ngõ	Thôn Thượng Giang 1	417/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	645		362,000	362,000	
	<i>Tiêu chí: Môi trường và an toàn thực phẩm</i>							
	Xây dựng 01 nhà lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, diện tích 9m ² và xây bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật (3ha đất trồng lúa/bè): 120 bể	Thôn Thượng Giang 1	461/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	524		122,000	122,000	
V	Huyện Vĩnh Thạnh				5.589,500	3.535,000	8.276,500	
1	Xã Vĩnh Quang					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM khu dân cư thôn Định Quang. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông 3 Dũng đến nhà ông Thông tổ 5	Định Quang		945		392,000	392,000	
2	Xã Vĩnh Hào				1.568,000	1.178,000	1.898,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp đường, kết hợp rãnh thoát nước từ đường ĐH30 đến nhà ông Sơn, thôn Định Nhất	Định Nhất	751/QĐ-UBND ngày 23/6/2024	843	758,000	90,000		
	<i>Tiêu chí: Môi trường và an toàn thực phẩm</i>							
	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước các trục đường ngang trên địa bàn xã	Định Tam	823/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	900	810,000	79,000	889,000	
	Xây dựng rãnh thoát nước chống ngập đọng khu vực trước trạm Y tế xã	Định Tam		1.250		1.009,000	1.009,000	
3	Xã Vĩnh Thịnh				4.021,500	1.965,000	5.986,500	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Vĩnh Định	Vĩnh Định	1051/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	4.190	2.671,500	965,000	3.636,500	
	Xây dựng khu thể dục thể thao xã Vĩnh Thịnh	An Nội	1050/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	3.403	1.350,000	1.000,000	2.350,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
VI	Huyện Phù Cát				3.140,900	2.744,000	5.884,900	
1	Xã Cát Lâm				550,000	392,000	942,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm, Tuyến: Từ đường ĐT 638 (nhà bà 2 Ri) đến nhà ông Trường	Thôn Đại Khoang	434/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.150	550,000	392,000	942,000	
2	Xã Cát Tường				503,100	392,000	895,100	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Mở rộng tuyến đường bê tông xi măng từ DH20-nhà Nguyễn Ngọc Lưu	Thôn Phú Gia	276/QĐ-UBND, ngày 19/09/2023	1.198	503,100	392,000	895,100	
4	Xã Cát Thành				694,000	392,000	1.086,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM GTNT Tuyến giáp ĐT 639 cầu Trùm Tuấn - ngõ thầy Phương ĐT 639 mới	Hóa Lạc		3.618	694,000	392,000	1.086,000	
5	Xã Cát Sơn				328,000	392,000	720,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Sơn Tuyến: Đường từ nhà ông Thuận đến Đồng Cây Gạo	Thạch Bàn Tây	353/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	698		19,000	19,000	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Sơn; Hạng mục 1: Từ đường ĐT 634 đến Đồng Cây Chanh; Hạng mục 2: Đường Cấp phối phía đông UBND xã đến đường cấp phối nội đồng	Thôn Thạch Bàn Tây	349/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	455	28,000	19,000	47,000	
	Đường BTXM GTNT Sơn Tự ; tuyến từ nhà ông Nguyễn Hùng đến Mương NC	Hội Sơn	114/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	606	300,000	49,000	349,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	Kênh BTXM Nội Đồng; Tuyến 1: Tuyến đuôi tuyến 13 (kênh bê tông nội đồng) đến giáp công đường ĐT 634; Tuyến 2: Tuyến NC1 đến ruộng ông Võ Văn Minh	Hội Sơn	15/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	414		105,000	105,000	
	Kênh BTXM Nội đồng xã Cát Sơn; tuyến 1 : Mương Đông Chòi Gác trên; tuyến 2 : Nạo vét tuyến kênh đất đồng Soi Ninh thôn Hội Sơn	Hội Sơn	114 ngày 27/05/2024	467		200,000	200,000	
6	Xã Cát Thăng				245,800	392,000	637,800	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	Kiên cố hoá kênh mương. Tuyến: Từ Đám rào - Đám vườn ông Quang (Cát Chánh)	Long Hậu	341/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.095	245,800	392,000	637,800	
7	Xã Cát Hải					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>							
	Trường tiểu học Cát Hải. Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng chức năng (nhà 02 tầng 04 phòng)	Thôn Tân Thanh	212/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	3.393		392,000	392,000	
8	Xã Cát Chánh				820,000	392,000	1.212,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>							
	Trường Mẫu giáo bán trú Chánh hội, xã Cát Chánh; Hạng mục: Xây dựng mới 02 phòng học	Chánh Hội		2.440	820,000	392,000	1.212,000	
VII	Huyện Phù Mỹ				4.423,600	8.001,000	12.424,600	
1	Xã Mỹ Lộc				300,000	392,000	692,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thời thôn Vinh Thuận đến nhà ông Hồng Cửu Thành	Thôn Vinh Thuận - Cửu Thành	317/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.541	150,000	200,000	350,000	
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Sang đến nhà ông Thanh thôn An Bảo	Thôn An Bảo	341/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.526	150,000	192,000	342,000	
2	Xã Mỹ Hòa					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Xây dựng cầu Suối Thôn Gia Vần	Thôn Gia Vần	350A/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	765		300,000	300,000	
	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Ân đến góc trên	Thôn Gia Vần	184/QĐ-UBND ngày 10/06/2023	282		92,000	92,000	
3	Xã Mỹ Tài					392,000	392,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM đường từ Nhà Văn Hoá thôn Vạn Ninh 1 đi giáp đường Dẹo Hòn Than đi Vạn Thái	thôn Vạn Ninh 1	24/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022	953		300,000	300,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	KCH kênh mương từ ruộng ông Thứng đời 6 đến ruộng ông Tấn Anh thôn Vĩnh Phú 7	Thôn Vĩnh Phú 7	24/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022	750		92,000	92,000	
4	Xã Mỹ Cát					392,000	392,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Đường BTXM từ nhà ông Danh đến Bờ Mãi	Chánh Hội	179/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	950		392,000	392,000	
5	Xã Mỹ Thọ					392,000	392,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Môi trường và an toàn thực phẩm</i>							
	Tuyển mương thoát nước từ quán My Hồng đi đồng Nghệ	Chánh Trực	22/QĐ-UBND 17/01/2024	1.143		392,000	392,000	
6	Xã Mỹ Chánh Tây					784,600	392,000	1.176,600
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ nhà ông Tô đi Mỹ Tài	Trung Hậu	179/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.582	784,600	392,000	1.176,600	
7	Xã Mỹ Chánh					150,000	3.297,000	3.447,000
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thời thôn Vinh Thuận đến nhà ông Hồng Cửu Thành	Thôn Vinh Thuận - Cửu Thành	317/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.541	150,000	200,000	350,000	
	Đường GTNT từ nhà ông Tâm đến đường tránh Nhà Đá -An Lương, đường loại B, L=325m	An Lương	104/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	613		100,000	100,000	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT 639 thôn An Hòa đến giáp đường đi Trung Tường Mỹ Chánh Tây, L=1129m	An Hòa	726/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.017		300,000	300,000	
	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ công làng văn hóa thôn Hiệp An đến giáp đường Nhà Đá-An Lương thôn Đông An, L=910m	Đông An	537/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	1.997		300,000	300,000	
	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ Gò Tràm đến giáp đê Lương Trung, L=1103m	Lương Trung	727/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.419		100,000	100,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	KCH kênh mương từ nhà Cô Loan đến giáp công nhà Tâm thôn Chánh An	Chánh An	538/QĐ-UBND 05/9/2023	2.001		300,000	300,000	
	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Phúc đến nhà cô Loan	Đông An	894/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	884		150,000	150,000	
	KCH kênh mương đồng Lương Trung	Lương Trung	595/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	648		100,000	100,000	
	KCH kênh mương đồng Công Trung	Công Trung	594/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	679		100,000	100,000	
	KCH Kênh mương Nội đồng Chánh Thiện (đoạn dọc theo đường nội đồng)	Chánh Thiện	106/QĐ-UBND 03/03/2023	498		150,000	150,000	
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>							
	Sửa chữa nhà vệ sinh và xây dựng bếp ăn một chiều trường mầm non Mỹ Chánh (Điểm trường Chánh An)	Chánh An	654/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.136		200,000	200,000	
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Nhà văn hóa thôn An Lương	An Lương	424/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	1.136		150,000	150,000	
	Nhà văn hóa thôn Hiệp An	Hiệp An	423/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	1.144		150,000	150,000	
	Nhà văn hóa thôn Thượng An	Thượng An	368/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	1.880		449,000	449,000	
	Xây dựng, tường rào công ngõ nhà văn hóa thôn An Hoan	An Hoan	425/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	507		148,000	148,000	
	<i>Tiêu chí: Môi trường và an toàn thực phẩm</i>							
	Mương thoát nước từ nhà ông Phong đến giáp nhà bà Vệ thôn Đông An	Đông An	276/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	934		400,000	400,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Xã Mỹ Phong					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Xây mới nhà văn hóa thôn Phước Chánh	Phước Chánh	79/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	1.156		392,000	392,000	
9	Xã Mỹ Lợi					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Mở rộng tuyến ngõ ông Vạn đi ngõ ông Trinh	Thôn Chánh Khoan Đông và Chánh Khoan Tây	290/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	1.303		392,000	392,000	
10	Xã Mỹ Thành				1.183,000	392,000	1.575,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Xuân Bình - Vĩnh Lợi	Hưng Lạc, Hưng Tân, Vĩnh Lợi 1	201/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	4.480	1.183,000	392,000	1.575,000	
11	Xã Mỹ Đức					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM miễn An Sơn đi cửa Chính	An Giang Tây	313/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	211		105,000	105,000	
	BTXM nhà ông Hòa đi nhà bà Triệu	An Giang Tây	314/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	236		118,000	118,000	
	BTXM cầu xóm Nhỏ đi nhà ông Sỹ	Hòa Tân	319/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	266		133,000	133,000	
	BTXM Trường Sinh đi nhà ông Huỳnh Trần	Hòa Tân	320/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	277		36,000	36,000	
12	Xã Mỹ Thắng					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Viên đến nhà ông Cường	Thôn 10	379/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	431		100,000	100,000	
	BTXM tuyến đường từ khu thể thao đến nhà bà A	Thôn 7 Bắc	322/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	1.418		292,000	292,000	
13	Xã Mỹ An				2.006,000	392,000	2.398,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Sửa chữa tuyến BTXM từ nhà ông Hoang đi Mỹ Thắng	Hòa Ninh	213/QĐ-UBND, ngày 16/11/2022	1.696	650,000	41,000	691,000	
	Thăm nhựa tuyến đường xã từ Xuân Bình đi Xuân Thanh	Xuân Bình-Xuân Thanh Nam	121/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023	2.980	637,000	124,000	761,000	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tuyến Xuân Bình đi Xuân Thanh Nam	Xuân Bình-xuân Thanh Nam	120/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023	1.034	489,000	40,000	529,000	
	Đường BTXM các nhánh rẽ ĐT 632 thuộc thôn Hòa Ninh	Hòa Ninh	13/QĐ-UBND ngày 14/02/2023	1.330	230,000	37,000	267,000	
	<i>Tiêu chí: Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai</i>							
	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc	Hòa Ninh	207/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	379		50,000	50,000	
	KCH kênh N1 hồ Đả Bàn (đoạn cuối)	Chánh Giáo	208/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	272		50,000	50,000	
	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc (Tuyến chính)	Chánh Giáo	190/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	329		50,000	50,000	
VIII	Huyện Hoài Ân				8.216,000	5.493,000	13.109,000	
1	Xã Ân Phong					392,000	392,000	
<i>a</i>	<i>Nội dung thành phần số 07 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>							
	<i>Tiêu chí: Môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm</i>							
	Sửa chữa, cải tạo nhà bia, mộ liệt sĩ NTLs xã Ân Phong		4020/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	3.800		392,000	392,000	
2	Xã Ân Đức					392,000	392,000	

TT	Tên xã, huyện	Địa điểm (tên thôn)	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	KH vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Tuyến mương từ cửa ông Thanh đến Ân Đức 2	Phú Thuận	83/QĐ-UBND, ngày 08/8/2023	854		300,000	300,000	
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>							
	San nền Trường MN Ân Đức (điểm Gia Đức)	Gia Đức	57/QĐ-UBND, ngày 12/7/2023	790		92,000	92,000	
3	Xã Ân Mỹ				1.183,000	392,000	1.575,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	XD đường nội bộ khu thị tứ Mỹ Thành và tuyến đường từ nhà ông Nền đến nhà ông Lâm (Đại Định)		111/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	1.228	1.183,000	200,000	1.383,000	
	<i>Tiêu chí: Thủy Lợi</i>							
	Tuyến từ ngã ba cây Mai ra rọ Voi		103/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	597		192,000	192,000	
4	Xã Ân Hào Tây					1.963,000	1.363,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Tuyến đường từ xóm tranh đến hồ cắt thôn Vạn Trung	Vạn Trung	83/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	912		600,000		
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Tuyến mương ruộng cây Sung thôn Tân Xuân	Tân Xuân	195/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	307		263,000	263,000	
	Tuyến mương bê tông đồng soi Vạn Trung	Vạn Trung	199/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	367		250,000	250,000	
	Xây dựng tuyến mương bê tông từ Giếng Mạch đến ruộng Cây Leo thôn Tân Xuân	Tân Xuân	196/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	823		400,000	400,000	
	<i>Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa</i>							
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Xuân	Tân Xuân	87/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	958		450,000	450,000	
5	Xã Ân Tường Đông				767,000	392,000	1.159,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp BTXM từ nhà ông Danh đến nhà ông Hưng thôn Thạch Long 2)	Thạch Long	34/QĐ-UBND ngày 2/4/2024	1.493	767,000	392,000	1.159,000	
6	Xã Ân Nghĩa				605,000	392,000	997,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm</i>							
	Rãnh thoát nước khu dân cư từ nhà ông Đặng Văn Xuân đến nhà ông Nguyễn Thành Long	Kim Sơn	74/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	1.196	605,000	392,000	997,000	
7	Xã Ân Hữu				5.661,000	1.178,000	6.839,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ Nhà ông Mai, thôn Liên Hội đi nhà ông Chúng, thôn Hội Nhon	Thôn Hội Nhon	282/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	3.850	2.661,000	700,000	3.361,000	
	<i>Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm</i>							
	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Phú Hữu	927/QĐ-UBND ngày 9/3/2023	14.900	3.000,000	478,000	3.478,000	
8	Xã Ân Hào Đông					392,000	392,000	
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)							
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</i>							
	Tuyến mương cát		121/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	997		392,000	392,000	